

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 83/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2026

V/v: Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung
sống với nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Mên

Bà Hồng Thị Mỹ Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đây – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2026/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 81/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh ngày 01/01/1973. Địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/01/1971. Địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: vào năm 1989 do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên bà và ông D tự nguyện đi đến hôn nhân được gia đình đôi bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng giữa năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong công việc làm ăn, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng, nếu kéo dài thì cuộc hôn nhân giữa bà

và ông D không hạnh phúc, xác định tình cảm không còn. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu được ly hôn với ông D, quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D. Về con chung: có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 09/4/1990; Nguyễn Thị Khánh L1, sinh ngày 24/5/1992 và Nguyễn Thị Khánh L2, sinh ngày 06/6/2002 các con đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Về thời gian kết hôn, chung sống đến quá trình mâu thuẫn, cũng như việc không có đăng ký kết hôn, con chung giống như bà T trình bày là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông và bà T sống chung không hạnh phúc do luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong công việc làm ăn, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi nhau, nên đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay và cũng không bên nào tạo điều kiện hàn gắn lại với nhau. Nay ông đồng ý theo yêu cầu của bà Lê Thị T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. Về con chung: có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 09/4/1990; Nguyễn Thị Khánh L1, sinh ngày 24/5/1992 và Nguyễn Thị Khánh L2, sinh ngày 06/6/2002 các con đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo theo quy định tại Điều 220 và Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 205, 207, 208, 209, 210, 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bà T và ông D trình bày thống nhất với nhau, vào 1989 tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là không hợp pháp và không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Trong quá trình chung sống có 03 người con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Khánh L1, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Khánh L2, sinh năm 2002 hiện nay những người con đã trưởng thành. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể hàn gắn được. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông D cũng thừa nhận đã sống

ly thân với bà T từ năm 2020 đến nay mà không bên nào tạo điều kiện hàn gắn nên ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D sống chung với nhau vào năm 1989, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, đồng thời cuộc hôn nhân cũng không thể tiếp tục duy trì được nữa, bởi vì thời gian ly thân khá lâu và ông, bà không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu của bà T là có cơ cơ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T: Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng. Về con chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là *“Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”* theo quy định tại khoản 1, 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do bà T và ông D có địa chỉ cư trú ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự quy định tại Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và Nguyễn Văn D đều thống nhất xác lập quan hệ vợ chồng tự nguyện vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, giữa bà T và ông D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng đến nay giữa bà T với ông D không có đăng ký kết hôn. Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Quá trình giải

quyết bà T và ông D thuận tình ly hôn, vì nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nhưng do bà T với ông D sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[4] Về con chung: có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 09/4/1990; Nguyễn Thị Khánh L1, sinh ngày 24/5/1992 và Nguyễn Thị Khánh L2, sinh ngày 06/6/2002 các con đã thành niên và có gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông D không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 244, 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019 và năm 2025);

Căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

1. Không công nhận bà Lê Thị T với ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.
2. Về con chung: có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 09/4/1990; Nguyễn Thị Khánh L1, sinh ngày 24/5/1992 và Nguyễn Thị Khánh L2, sinh ngày 06/6/2002 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông D không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
4. Về nợ chung: Bà T và ông D xác định không có tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.
5. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007800 ngày 23/4/2026 của Thị hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bị đơn ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 13 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 – Vĩnh Long);
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Cầu Ngang, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Phúc